

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 28 - 5 - 2020.
“*V/v Tranh chấp ly hôn, con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông.

Các Hội thẩm dân sự:

1. Ông Nguyễn Đức Trung.
2. Ông Nguyễn Ngọc Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà H1 - Sinh năm 1992 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm X, buôn K, xã S, huyện A, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông H2 – Sinh năm 1993 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn Y, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà H1 trình bày có nội dung như sau:

Tôi và ông H2 tìm hiểu và tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện A, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 04/7/2016.

Quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, không thể hòa hợp và không có tiếng nói chung. Nguyên nhân là do chúng tôi bất

đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Ông H2 có hành vi bạo lực với tôi. Chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin được ly hôn với ông H2.

- Về con chung: Chúng tôi có một con chung là cháu B – Sinh ngày 13/01/2017. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu B cho đến khi cháu trưởng thành. Cháu B hiện đang sống cùng với tôi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi yêu cầu ông H2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/ tháng. Hiện nay ông H2 đang làm thợ sơn, có thu nhập đảm bảo và ổn định nên tôi yêu cầu ông H2 phải có trách nhiệm đối với con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn ông H2 trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng ông H2 vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà H1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông H2, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn và con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà H1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông H2 vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà H1 và ông H2 đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện A, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 04/7/2016, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, nên giữa bà H1 và ông H2 xảy ra mâu thuẫn. Bà H1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H2.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Sau khi bà H1 và ông H2 kết hôn với nhau, do bất đồng quan điểm sống nên bà H1 và ông H2 xảy ra mâu thuẫn, bà H1 ít khi sinh sống tại nhà ông H2. Do bà H1 và ông H2 không yêu cầu hòa giải

nên chính quyền địa phương không tổ chức hòa giải mâu thuẫn giữa bà H1 và ông H2. Nay bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H2 thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy mâu thuẫn giữa bà H1 và ông H2 đã trầm trọng mà không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà H1 và ông H2 có một con chung là cháu B – Sinh ngày 13/01/2017. Bà H1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B cho đến khi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy cháu B còn nhỏ tuổi, hiện cháu B đang sống cùng với bà H1. Do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển ổn định tâm sinh lý của trẻ, cần giao con chung B cho bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H1 yêu cầu ông H2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu B, số tiền cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Hội đồng xét xử xét thấy bà H1 yêu cầu ông H2 cấp dưỡng nuôi con chung là đúng quy định của pháp luật, và mức cấp dưỡng mà bà H1 yêu cầu là 2.000.000 đồng/ 01 tháng là phù hợp, đảm bảo lợi ích về mọi mặt cho con và đáp ứng nhu cầu chi phí sinh hoạt hàng ngày của con chưa thành niên. Do đó cần buộc ông H2 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà H1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà H1 đối với ông H2.

Bà H1 được ly hôn với ông H2.

- Về con chung: Giao con chung cháu B – Sinh ngày 13/01/2017 cho bà H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu B trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông H2 có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông H2 có trách nhiệm cấp dưỡng để nuôi cháu B – Sinh ngày 13/01/2017, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà H1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông V đã nộp thay bà H1 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0005768 ngày 07 tháng 02 năm 2020.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND xã S, huyện A, tỉnh Đắk

Lắk;

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đông

